

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/7/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Sơn.

2. Ông Lê Hoàng Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyệnĐ, tỉnhB.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyệnĐ, tỉnhB tham gia phiên tòa: Ông Cao Quốc Thuận- Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyệnĐ, tỉnhB; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 189/2020/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2020/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 7 năm 2020 và quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân số 20/2020/QĐ-TĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê H, sinh năm 1982, *nơi cư trú:* Tổ 11, thôn 8, xã M, huyệnĐ, tỉnhB.

- Bị đơn: Chị Mai Thị Bướm, sinh năm 1985, *nơi cư trú:* Tổ 11, thôn 8, xã M, huyệnĐ, tỉnhB.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện lập ngày 12/5/2020, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Lê H trình bày: Anh và chị Mai Thị Bướm tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 2007 tại UBND xã M, huyệnĐ, tỉnhB. Sau khi kết hôn vợ

chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do chị Bướm ham mê số đề, gây nợ nần phải bán hết tài sản để trả nợ. Cuộc sống có khó khăn về mặt kinh tế, hơn nữa chị Bướm còn có hành vi chửi bới, xúc phạm anh và gia đình anh, vì vậy dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Anh và chị Bướm đã ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nay anh H xác định không còn tình cảm yêu thương với chị Bướm, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã thật sự trầm trọng, vì vậy anh đề nghị Tòa án xét xử cho anh được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị Bướm có 01 con chung là Lê Thị Hoàng M, sinh ngày 17/4/2008. Anh đồng ý theo nguyện vọng của con, đồng ý để chị Bướm là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức 500.000 đồng/tháng. Anh trước đây làm nghề tài xế, tuy nhiên thời gian gần đây do chị Bướm giữ toàn bộ giấy tờ cá nhân của anh nên anh không có công việc ổn định. Con chung hiện nay đang ở cùng chị Bướm.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh H khai: Anh vẫn giữ yêu cầu ly hôn với chị Bướm. Anh đồng ý giao con chung là cháu Hoàng M cho chị Bướm nuôi dưỡng, giáo dục; đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng theo yêu cầu của chị Bướm.

Tại các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn chị Mai Thị Bướm trình bày: Về quá trình đăng ký kết hôn giống như anh Lê H đã trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có phát sinh mâu thuẫn, chị có chơi số đề và đánh bài, tuy nhiên không đến mức phải bán hết tài sản để trả nợ như anh H đã khai. Giữa vợ chồng có cãi vã qua lại, nhiều lúc nóng giận do không kìm chế được bản thân nên chị có nói nặng lời với anh H; chị không hề chửi bới, xúc phạm gia đình bên chồng. Theo chị nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do anh H thay đổi tính tình, bắt đầu vài tháng gần đây anh H thường xuyên đi khỏi nhà. Nay anh H yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý, vì chị vẫn còn thương yêu chồng. Chị hiện nay không mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Về con chung: Chị thống nhất giữa chị và anh H có 01 con chung là Lê Thị Hoàng M, sinh ngày 17/4/2008. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng, giáo dục con chung; yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Con chung hiện nay đang ở với chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Bướm khai: Nay anh H đã cương quyết ly hôn thì chị cũng đồng ý. Về con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì chị vẫn giữ nguyên ý kiến như trước đây.

Tòa án đã tiến hành tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng việc hòa giải không thành.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ những quy định của Bộ luật TTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật TTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật TTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về nội dung: Ông Lê H và bà Mai Thị Bướm tự nguyện kết hôn vào năm 2007 tại UBND xã M, huyện Đ, B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà Bướm ham mê số đề gây ra nợ nần dẫn đến phải bán hết tài sản để trả nợ. Từ đầu năm 2020 hai vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Ông H nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nay ông H có đơn yêu cầu ly hôn bà Bướm là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

Về con chung: Ông H và bà Bướm có 01 con chung tên Lê Thị Hoàng M, sinh ngày 17/4/2008, cháu M đang sống cùng bà Bướm. Cháu M có nguyện vọng được ở cùng mẹ và ông H cũng đồng ý giao con chung cho bà Bướm nuôi dưỡng, giáo dục. Ông H đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà Bướm.

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, khoản 3 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông H. Giao cháu Lê Thị Hoàng M, sinh ngày 17/4/2008 cho bà Bướm trực tiếp nuôi dưỡng, ông H phải cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Việc khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyệnĐ, tỉnhB được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để khẳng định đây là quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Năm 2007 anh Lê H và chị Mai Thị Bướm có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyệnĐ, tỉnhB theo giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyển số 01/2007. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống anh H và chị Bướm có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh chị bất đồng quan điểm sống, bất đồng về tính cách, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã. Anh H cho rằng chị Bướm đam mê cờ bạc, còn chị Bướm cho rằng anh H đã thay đổi tính tình. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị là có thật. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần tuy nhiên anh chị vẫn không thể quay về chung sống với nhau. Nay anh H yêu cầu ly hôn thì chị Bướm cũng đồng ý, vì vậy căn cứ theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh H là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Căn cứ theo giấy khai sinh số 61, quyển số 01/2008 của Ủy ban nhân dân xã M; lời khai của anh H và chị Bướm đã xác định anh chị có 01 con chung tên là Lê Thị Hoàng M, sinh ngày 17/4/2008. Xét thấy, việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng thì cần căn cứ vào nguyện vọng của con và quyền lợi về mọi mặt của con. Cháu M hiện nay đang ở cùng chị Bướm, cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ, đồng thời anh H và chị Bướm cũng thống nhất giao cháu M cho chị Bướm nuôi dưỡng, giáo dục. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cháu Hoàng M cho chị Bướm nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp thực tế và đúng quy định của pháp luật.

Xét về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị Bướm yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, anh H cũng đồng ý mức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị Bướm. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình có quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Do đó, yêu cầu của chị Bướm là có căn cứ nên được chấp nhận. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 8/2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự không tranh chấp nên không phải xem xét trong bản án này.

[3] Về án phí: Cần buộc anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Về hôn nhân: Anh Lê H ly hôn chị Mai Thị Bướm.

2/ Về con chung: Giao cho chị Mai Thị Bướm được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Lê Thị Hoàng M, sinh ngày 17/4/2008. Anh Lê H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 8/2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Cháu Hoàng M hiện đang ở cùng với chị Bướm.

Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Mai Thị Bướm có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh Lê H phải cấp dưỡng nuôi con nêu trên, thì anh H còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Chị Bướm có quyền yêu cầu thi hành án ngay sau khi xét xử sơ thẩm đối với số tiền anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Anh H có nghĩa vụ phải thi hành ngay số tiền mà Hội đồng xét xử buộc phải cấp dưỡng nuôi con theo đơn yêu cầu thi hành án của chị Bướm.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Anh H và chị Bướm không tranh chấp nên không cần phải xem xét trong bản án này.

4/ Về án phí: Anh Lê H phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003631 ngày 15/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyệnĐ, tỉnhB. Anh H còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyệnĐ, tỉnhB.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (29/7/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyệnĐ,
- Chi cục THA dân sự huyệnĐ,
- UBND xã M,
- Các đương sự,
- Lưu qđ, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Văn Thuận

